BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 155/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2013/NĐ-CP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định số 45 /2016 /NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành việc xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan như sau:

Chương I
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ HẢI QUAN
Mục 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định chi tiết thi hành một số điều của Chương I Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định - là Nghị định đã được hợp nhất tại văn bản xác thực hợp nhất số 10/VBHN-BTC ngày 12/7/2016 của Bộ Tài chính).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Công chức hải quan; người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

b) Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

c) Các đối tượng khác có liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 2. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và nguyên tắc xử phạt

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả, áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan phải tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày

26 tháng 11 năm 2014, Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2013/NĐ-CP.

2. Việc áp dụng các quy định để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được thực hiện theo quy định về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 3 Nghị quyết số 24/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội về việc thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan là hệ quả của một hành vi vi phạm khác trong cùng lĩnh vực hải quan thì chỉ xử phạt đối với hành vi vi phạm có chế tài xử phạt nặng hơn.

Điều 3. Xác định vi phạm lần đầu

Vi phạm lần đầu nêu tại khoản 2 Điều 2 Nghị định là trường hợp cá nhân, tổ chức trước đó chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó nhưng trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm.

Điều 4. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

Việc áp dụng các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về hải quan theo Điều 5 Nghị định được thực hiện như sau:

1. Hàng hoá, phương tiện vận tải được đưa vào lãnh thổ Việt Nam do sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng thì phải thực hiện việc thông báo với Chi cục Hải quan hoặc Đội Kiểm soát hoặc Hải đội kiểm soát trên biển hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố, chính quyền địa phương nơi gần nhất hoặc cơ quan có

thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật chậm nhất không quá 03 ngày, kể từ ngày đưa hàng hoá, phương tiện vận tải vào lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp không thông báo thì tùy theo từng hồ sơ vụ việc cụ thể để xem xét xử phạt theo quy định tại Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016) hoặc xử lý theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc xác định sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng thực hiện theo quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc thông báo nhầm lẫn quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định phải được người gửi hàng, người nhận hàng hoặc người đại diện hợp pháp của người gửi hàng, người nhận hàng thực hiện bằng văn bản, nêu rõ lý do gửi Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa kèm theo các chứng từ liên quan đến việc nhầm lẫn khi chưa đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp có căn cứ xác định có sự thông đồng giữa người gửi hàng, người nhận hàng và/hoặc người vận chuyển để trốn thuế, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới hoặc buôn lậu thì cơ quan hải quan có quyền từ chối chấp nhận nhầm lẫn và xử lý theo quy định của pháp luật. Việc từ chối chấp nhận nhầm lẫn của cơ quan hải quan phải được thực hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do.

3. Quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định được áp dụng đối với các trường hợp sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và 7 Điều 5 Nghị định:

a) Tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm đã đủ cơ sở xác định thuộc trường hợp không xử phạt thì người có thẩm quyền xử phạt chỉ lập biên bản chứng nhận lưu hồ sơ;

b) Nếu chưa đủ cơ sở xác định hành vi vi phạm có thuộc trường hợp xử phạt hay không xử phạt thì công chức hải quan đang thi hành công vụ lập biên bản vi phạm hành chính về hải quan; trên cơ sở hồ sơ hải quan, tài liệu có liên quan, biên bản vi phạm hành chính về hải quan, người có thẩm quyền xử phạt

quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 19 Nghị định căn cứ theo quy định hiện hành quyết định về việc xử phạt hoặc không xử phạt.

c) Hành vi vi phạm pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định bao gồm các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định.

5. Quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định được áp dụng đối với trường hợp người khai hải quan lần đầu làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá đó đã khai đúng tên hàng hoá thực xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định về khai hải quan nhưng khai sai mã số hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; khai sai thuế suất, mức thuế đối với hàng hoá đó theo Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

6. Trường hợp nhập khẩu hàng hoá, vật phẩm vi phạm quy định về khai hải quan, vi phạm quy định tại Điều 14 Nghị định nhưng do doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật, nếu không có căn cứ xác định có sự thông đồng giữa người gửi hàng, người nhận hàng, người làm thủ tục hải quan nhằm mục đích gian lận thì không xử phạt.

Điều 5. Xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt

Trong trường hợp cần xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải xác định giá trị tang vật và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó.

Việc xác định giá trị tang vật vi phạm được thực hiện như sau:

1. Đối với tang vật không bị tịch thu thì trị giá tang vật, phương tiện vi phạm là trị giá hải quan, được xác định theo các quy định hiện hành về xác định trị giá hải quan ở thời điểm lập biên bản vi phạm; nếu là ngoại tệ thì tỷ giá được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

2. Đối với hàng hoá, tang vật vi phạm bị tịch thu thì tuỳ theo từng loại hàng hoá, tang vật cụ thể, việc xác định trị giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm (nếu cần) và thành lập Hội đồng định giá để thực hiện việc xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt.

3. Khi xác định trị giá tang vật vi phạm hành chính, người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải lập biên bản. Các tài liệu liên quan đến việc định giá phải được thể hiện trong hồ sơ xử lý vụ việc vi phạm hành chính có thực hiện việc định giá hàng hoá, tang vật vi phạm.

Điều 6. Xử lý hàng hóa, phương tiện vi phạm không bị áp dụng hình thức phạt tịch thu

1. Hàng hóa, phương tiện tạm giữ mà không bị tịch thu thì người ra quyết định tạm giữ ra quyết định trả lại hàng hóa, phương tiện.

2. Hàng hóa, phương tiện trả lại được làm thủ tục hải quan hoặc phải đưa ra khỏi Việt Nam hoặc tái xuất theo quy định; nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác có liên quan thì phải nộp thuế theo quy định.

Mục 2
ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT

Điều 7. Vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế tại Điều 6 Nghị định

1. Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định được áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 3; điểm a, điểm b khoản 4; khoản 5 Điều 6 Nghị định chỉ bị xử phạt nếu trong giấy phép, tờ khai hải quan, các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật có quy định thời hạn phải tái nhập hoặc tái xuất.

3. Việc xác định số chỗ ngồi đối với phương tiện vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định được căn cứ vào giấy đăng ký lưu hành phương tiện vận tải chở người. Trường hợp nếu giấy đăng ký lưu hành phương tiện vận tải chở người không ghi số chỗ ngồi thì căn cứ thực tế kiểm tra, giám sát phương tiện để xác định số chỗ ngồi.

Điều 8. Vi phạm quy định về khai hải quan quy định tại Điều 7 Nghị định.

1. Đối với hành vi không khai hoặc khai sai nhưng hàng hoá thuộc danh mục hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại đã được Bộ Tài chính hoặc cơ quan do Bộ Tài chính uỷ quyền xác nhận thì xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định.

Trường hợp hàng hoá không thuộc danh mục đã được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì căn cứ vào hành vi vi phạm để xử phạt theo quy định tại Điều 8 hoặc khoản 3 Điều 14 Nghị định.

2. Quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định được áp dụng trong trường hợp việc khai sai không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn, không thu hoặc không thuộc trường hợp gian lận, trốn thuế. Trường hợp khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn, không thu hoặc thuộc trường hợp gian lận, trốn thuế thì xử phạt theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 13 Nghị định.

3. Trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định mà có cơ sở xác định hàng hóa không còn hoặc đã chuyển đổi mục đích sử dụng, không khai hải quan thì xử phạt theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Nghị định.

4. Quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định được áp dụng đối với trường hợp khai và làm thủ tục hải quan nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu thiếu so với khai hải quan. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan.

Điều 9. Vi phạm quy định về khai thuế quy định tại Điều 8 Nghị định

1. Việc xử phạt theo quy định tại Điều 8 Nghị định được áp dụng đối với các hành vi vi phạm thuộc các loại hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá dẫn đến làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn, không thu.

2. Đối với hành vi không khai hoặc khai sai về tên hàng, chủng loại, số lượng, khối lượng, chất lượng, trị giá, mã số, thuế suất, mức thuế, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cần kiểm tra xác minh để làm rõ hành vi vi phạm thuộc nhóm hành vi vi phạm quy định tại Điều 8 hoặc khoản 1 Điều 13 Nghị định; nếu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định thì xử phạt theo quy định tại Điều 8 Nghị định.

3. Đối với hành vi khai nhiều hơn so với thực tế hàng hoá xuất khẩu về chủng loại, số lượng, khối lượng sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài của doanh nghiệp chế xuất, sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất xuất khẩu và hàng tái xuất dẫn đến số tiền thuế chênh lệch dưới 100.000.000 đồng thì xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định. Trường hợp số tiền thuế chênh lệch từ 100.000.000 đồng trở lên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì xử phạt theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 13 Nghị định.

Điều 10. Vi phạm quy định về khai hải quan của người xuất cảnh, nhập cảnh đối với ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý quy định tại Điều 9 Nghị định

1. Các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 Nghị định áp dụng đối với trường hợp người xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu, giấy thông hành, giấy chứng minh biên giới vi phạm các quy định về khai hải quan hoặc vi phạm quy định về mang ngoại tệ tiền mặt thuộc diện không được mang theo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh. Các trường hợp mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý trái phép khác qua biên giới thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 12 Nghị định.

2. Việc xác định ngoại tệ được phép và không được phép mang theo của người xuất cảnh, nhập cảnh bằng giấy thông hành hoặc giấy chứng minh biên giới được căn cứ vào quy định tại Quyết định số 92/2000/QĐ-NHNN7 ngày 17/3/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt đối với cá nhân xuất nhập cảnh bằng giấy thông hành xuất nhập cảnh hoặc giấy chứng minh biên giới để xác định.

3. Trị giá tang vật vi phạm là trị giá sau khi đã trừ đi trị giá ngoại tệ, vàng, tiền Việt Nam không phải khai hải quan theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp đối tượng vi phạm đã xuất cảnh, không để lại địa chỉ cụ thể thì cơ quan hải quan vẫn thực hiện việc ra quyết định xử phạt theo quy định, phối hợp với Sở Ngoại vụ gửi quyết định xử phạt cho đối tượng bị xử phạt qua

Đại sứ quán hoặc cơ quan Lãnh sự của nước đối tượng vi phạm mang quốc tịch để thực hiện; trường hợp không giao được quyết định xử phạt thì tang vật vi phạm xử lý theo khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 11. Vi phạm quy định về kiểm tra hải quan, thanh tra thuế; giám sát hải quan; kiểm soát hải quan quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định

1. Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định được áp dụng đối với trường hợp văn bản quy phạm pháp luật về hải quan có quy định việc lập lưu trữ hồ sơ, chứng từ, sổ sách.

2. Điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định được áp dụng đối với trường hợp không thực hiện những nội dung mà cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để kiểm tra, thanh tra.

3. Khi có nghi vấn niêm phong hải quan; chứng từ, tài liệu sử dụng để khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan là giả mạo hoặc không hợp pháp thì phải tạm giữ. Nếu cần thì tiến hành xác minh hoặc trưng cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền đối với các chứng từ, tài liệu có nghi vấn này để làm căn cứ xác định chính xác hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều 10 Nghị định. Trường hợp các giấy tờ này là giấy phép thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép biết.

4. Vi phạm quy định về vận chuyển hàng hóa quá cảnh, chuyển cảng, chuyển khẩu, chuyển cửa khẩu, hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất không đúng tuyến đường, lộ trình, địa điểm, cửa khẩu, thời gian quy định hoặc đăng ký trong hồ sơ hải quan mà không giải trình hoặc giải trình nhưng không có lý do xác đáng và không được Lãnh đạo Chi cục Hải quan chấp nhận thì bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định.

5. Quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định chỉ áp dụng đối với trường hợp tang vật vi phạm chưa bị tẩu tán, tiêu thụ. Trường hợp tang vật vi phạm đã bị tẩu tán hoặc tiêu thụ thì bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4, điểm a, điểm b khoản 5 Điều 11 hoặc điểm d khoản 5 Điều 12 Nghị định.

6. Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định:

a) Hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định do người dưới 14 tuổi thực hiện thì lập biên bản chứng nhận, ra quyết định tịch thu hoặc tiêu huỷ tang vật;

b) Trường hợp phát hiện hàng hóa, tiền tệ được vận chuyển trái phép qua biên giới hoặc không có chứng từ hợp pháp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định, nhưng đối tượng vi phạm bỏ trốn, để lại tang vật, phương tiện vi phạm, nếu có cơ sở xác định được đối tượng vi phạm (tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức vi phạm) thì tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính; nếu không xác định được đối tượng vi phạm, chủ sở hữu của tang vật, phương tiện vi phạm thì lập Biên bản chứng nhận để ghi nhận sự việc và xử lý tang vật theo quy định.

Điều 12. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 13 Nghị định

1. Chứng từ, tài liệu nêu tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định bao gồm các chứng từ, tài liệu nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan và sau khi thông quan làm căn cứ xác định hoặc chứng minh số thuế phải nộp.

2. Xử phạt đối với hành vi khai sai mã số, thuế suất, mức thuế:

a) Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm đã được cơ quan hải quan hướng dẫn về mã số, thuế suất, mức thuế đối với hàng hóa có cùng tên gọi, mã số, thuế suất, mức thuế với hàng hóa vi phạm bằng một trong các hình thức sau:

a.1) Cơ quan hải quan đã có thông báo kết quả phân tích, phân loại hoặc có văn bản xác định trước mã số, thuế suất, mức thuế;

a.2) Cơ quan hải quan đã xác định mã số, thuế suất, mức thuế hàng hóa và ban hành quyết định ấn định thuế.

b) Các trường hợp khai sai mã số, thuế suất, mức thuế khác thì xử phạt theo quy định tại Điều 8 Nghị định.

3. Hành vi không khai hoặc khai sai về tên hàng, chủng loại, số lượng, khối lượng, chất lượng, trị giá, mã số hàng hoá, thuế suất, mức thuế, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được phát hiện sau khi hàng hoá đã thông quan mà người vi phạm không tự giác nộp đủ thuế hoặc chưa nộp đủ thuế theo quy định trước khi cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm thì xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định.

4. Vi phạm liên quan đến hàng hoá xuất khẩu là sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất xuất khẩu, sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài của doanh nghiệp

chế xuất: Trường hợp làm thủ tục xuất khẩu nhưng không xuất khẩu thì xử phạt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 Nghị định. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan.

5. Hành vi nêu tại điểm l khoản 1 Điều 13 Nghị định được áp dụng khi cơ quan hải quan có đủ căn cứ xác định người nộp thuế biết rõ hàng hoá thực xuất khẩu, thực nhập khẩu mà không khai hoặc khai sai để trốn thuế, gian lận thuế.

6. Cơ sở để xác định số tiền thuế chênh lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 8, Điều 13 là: số tiền thuế do người nộp thuế kê khai và số tiền thuế phải nộp theo quy định được thể hiện trên quyết định ấn định thuế của người có thẩm quyền hoặc số tiền thuế phải nộp theo quy định.

Điều 13. Đối với vi phạm liên quan đến giấy phép, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu

1. Giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn nêu tại Điều 14 Nghị định là giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định về giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép, doanh nghiệp xuất trình được giấy phép nhưng thực tế số lượng, trọng lượng hàng hóa nhiều hơn so với số lượng, trọng lượng được cấp tại giấy phép thì số hàng hoá nhiều hơn so với giấy phép bị xử phạt về hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không có giấy phép.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép, cá nhân, tổ chức xuất trình được giấy phép nhưng thực tế hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng nội dung ghi trong giấy phép về chất lượng (điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật) hàng hóa nhập khẩu (nếu có) thì căn cứ quy định tại khoản 7 hoặc khoản 8 Điều 14 Nghị định để xử phạt.

4. Vi phạm liên quan đến giấy phép nhập khẩu, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu mà hàng hóa thuộc diện hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới, hàng viện trợ nhân đạo, hàng quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, tài sản di chuyển, hàng hóa của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng quá cảnh, chuyển khẩu thì tùy theo từng hành vi vi phạm mà bị xử phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3,

khoản 4 Điều 14 Nghị định; các trường hợp khác thì xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định.

5. Đối với hành vi vi phạm liên quan đến giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn quy chuẩn nhập khẩu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 14 Nghị định nhưng trước thời điểm ra quyết định xử phạt đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhập khẩu thì không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả 'buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất".

Trường hợp đã ra quyết định xử phạt và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả "buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất" nhưng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhập khẩu và hàng hóa chưa đưa ra khỏi Việt Nam thì được phép nhập khẩu.

Điều 14. Xử lý vi phạm của Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng và tổ chức, cá nhân có liên quan

Quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế. Tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế có hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin thì xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định.

Mục 3
THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ BẢO ĐẢM VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH, THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 15. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính

1. Khi tiến hành áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính phải tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định từ Điều 119 đến Điều 132 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 102 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và Điều 17 Nghị định.

2. Trường hợp qua hệ thống quản lý rủi ro hoặc các thông tin liên quan, có căn cứ xác định cá nhân đang cất giấu ma túy trong người thì người có thẩm

quyền tiến hành việc khám người trực tiếp hoặc có thể sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật để thực hiện.

3. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan:

Những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các khoản 3, khoản 4 Điều 19 Nghị định thực hiện việc ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính; chịu trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và thực hiện việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quyết định của người có thẩm quyền.

Điều 16. Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ phải tuân theo các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và phải có quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

2. Khi có cơ sở khẳng định hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ chứa đựng những đồ vật không được hưởng ưu đãi hoặc chứa những đồ vật thuộc loại Nhà nước Việt Nam cấm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc không tuân thủ các chế độ kiểm dịch của Việt Nam, thì việc khám xét thực hiện theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, trước sự chứng kiến của viên chức ngoại giao hoặc người được uỷ quyền đại diện cho họ.

Điều 17. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế quy định tại Điều 8, Điều 13 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định của những người quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định được xác định theo quy định tại Nghị định, không hạn chế mức tối đa về số tiền phạt.

2. Xử lý vi phạm hành chính mà hồ sơ liên quan đến nhiều đơn vị hải quan:

a) Đối với vi phạm hành chính mà hồ sơ liên quan đến nhiều đơn vị hải quan, đơn vị nào phát hiện, lập biên bản vi phạm hành chính đầu tiên thì đơn vị đó ra quyết định xử phạt; những đơn vị liên quan có trách nhiệm chuyển giao đầy đủ các tài liệu cần thiết theo yêu cầu của đơn vị thụ lý vụ vi phạm và phối

hợp thực hiện quyết định xử phạt khi được yêu cầu; trừ trường hợp nêu tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Đối với vi phạm hành chính mà tang vật vi phạm là hàng hóa được đưa về bảo quản ở địa điểm khác với địa điểm làm thủ tục hải quan, chờ kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật và kiểm dịch động vật thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc xử phạt vi phạm theo thẩm quyền; Chi cục Hải quan nơi phối hợp kiểm tra thực tế hàng hóa có trách nhiệm chuyển toàn bộ tài liệu có liên quan cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để làm cơ sở xử phạt.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày ra quyết định xử phạt, Chi cục Hải quan chủ trì xử phạt phải thông báo kết quả xử phạt cho đơn vị hải quan liên quan biết.

3. Khi phát hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan, người có thẩm quyền xử phạt cần đối chiếu với quy định của Bộ luật Hình sự để xác định đó là vi phạm hành chính hay tội phạm hình sự. Trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Đối với những vụ việc có dấu hiệu của tội trốn thuế thì tiến hành củng cố hồ sơ và chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra theo quy định.

4. Đối với các vụ vi phạm do các đơn vị thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu phát hiện bắt giữ mà có mức phạt vượt quá thẩm quyền của Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu thì thẩm quyền xử phạt do Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan thực hiện theo quy định.

5. Trường hợp hình thức phạt chính (phạt tiền) thuộc thẩm quyền xử phạt nhưng hình thức phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả không thuộc thẩm quyền của mình thì người đang thụ lý vụ vi phạm phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử phạt theo quy định.

6. Đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả vượt thẩm quyền xử phạt của mình thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm thủ tục chuyển hồ sơ báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh) nơi xảy ra vi phạm để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xử phạt.

7. Đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả vượt thẩm quyền xử phạt của mình thì Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan tiến hành điều tra, xác minh làm rõ hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính và hoàn thiện hồ sơ vụ việc (đề xuất hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả), báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền.

Điều 18. Giao quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 19; khoản 2, 3, 4 Điều 19a; khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 19 b Nghị định chỉ được thực hiện đối với cấp phó. Việc giao quyền phải được thực hiện bằng văn bản. Trong văn bản giao quyền cần xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

2. Việc giao quyền để áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Chương II Phần Thứ tư Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cấp trưởng về việc xử lý vi phạm hành chính của mình và không được giao quyền, ủy quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

4. Không sử dụng quyết định phân công nhiệm vụ, điều hành nội bộ của đơn vị để thay thế cho văn bản giao quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

Mục 4
THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 19. Lập biên bản vi phạm hành chính

Việc lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính,

Điều 6 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 18 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 20. Chuyển hồ sơ để xử phạt vi phạm hành chính, gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt đối với những vụ vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan

1. Khi chuyển hồ sơ vụ vi phạm hành chính về hải quan báo cáo Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan để thực hiện việc xử phạt theo thẩm quyền thì việc bàn giao hồ sơ vụ vi phạm phải được thực hiện theo đúng quy định. Thời gian chuyển hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan phải gửi hồ sơ, kiến nghị hình thức xử phạt vi phạm hành chính để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, quyết định.

Đối với vụ vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì thời hạn nêu trên không quá 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

2. Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ làm cơ sở xác định hành vi vi phạm, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan để xin gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt.

Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày, kể từ ngày được gia hạn, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan

phải gửi hồ sơ, kiến nghị hình thức xử phạt vi phạm hành chính để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền.

3. Đơn vị hải quan nơi ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm có trách nhiệm quản lý và xử lý tang vật vi phạm tạm giữ theo quy định tại Điều 82, Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 21. Chuyển hồ sơ để xử lý hình sự

1. Khi xem xét vụ vi phạm để xử lý, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính chưa thể phân biệt được là vi phạm hành chính hay hình sự thì có văn bản trao đổi ý kiến kèm hồ sơ vụ việc bản photocopy gửi các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan (Viện kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan điều tra) trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hay xử lý hình sự. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày có công văn trao đổi kèm hồ sơ mà cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không trả lời thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính tiến hành xử lý vi phạm theo quy định, sau đó gửi 01 quyết định cho cơ quan đã trao đổi ý kiến biết.

Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự yêu cầu chuyển hồ sơ để xem xét xử lý thì thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ cho người có thẩm quyền xem xét để khởi tố vụ án (đối với tội buôn lậu; tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; tội buôn bán hàng cấm quy định tại Bộ luật Hình sự) hoặc chuyển hồ sơ đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền xem xét khởi tố đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự khác.

3. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thông báo về quyết định khởi tố vụ án hình sự, cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ gốc vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 22. Ra quyết định xử phạt

1. Khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt tại chỗ.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải chấp hành quyết định xử phạt.

3. Việc ra quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 67, 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 6 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Đối với vụ vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trong trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính và cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất 10 (mười) ngày trước khi hết thời hạn ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời gian gia hạn không được quá 30 (ba mươi) ngày.

5. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự lợi dụng quyền ưu đãi, miễn trừ để thực hiện hoạt động thương mại ngoài phạm vi chức năng của họ mà vi phạm hành chính về hải quan thì trước khi xử phạt, cần trao đổi với cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước có người vi phạm.

Điều 23. Thi hành quyết định xử phạt

1. Việc thi hành quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và ban hành quyết định cưỡng chế trong trường hợp quyết định xử phạt không được thực hiện đúng thời hạn quy định.

3. Đối với các quyết định xử phạt do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi chuyển hồ sơ vụ vi phạm có trách nhiệm theo dõi việc thi hành quyết định xử phạt và báo cáo tình hình thực hiện quyết định xử phạt cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh biết.

Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính không được thực hiện đúng thời hạn quy định thì Cục trưởng Cục Hải quan có trách nhiệm đề xuất việc áp dụng biện pháp cưỡng chế để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cưỡng chế.

4. Đối với các quyết định xử phạt do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm tổ chức triển khai, theo dõi việc thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; chủ trì việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm theo quyết định xử phạt của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; thực hiện việc thu, nộp tiền phạt, tiền bán tang vật tịch thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính không được thực hiện đúng thời hạn quy định thì Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm báo cáo và đề xuất việc áp dụng biện pháp cưỡng chế để Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định cưỡng chế.

Điều 24. Theo dõi việc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, tái xuất hàng hóa, phương tiện vi phạm

Hàng hóa, phương tiện vi phạm bị buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, buộc tái xuất phải được giám sát chặt chẽ từ nơi lưu giữ hàng vi phạm đến cửa khẩu tái xuất.

Kết quả giám sát phải được Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận bằng văn bản và gửi lại cho đơn vị ra quyết định xử phạt trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày hàng đã đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất để lưu hồ sơ vụ việc.

Điều 25. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền phạt

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan mà chậm nộp tiền phạt so với thời hạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ngoài việc phải nộp đủ số tiền phạt thì cứ mỗi ngày chậm nộp phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05%/ngày tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

Thời gian xem xét, quyết định giảm, miễn phần còn lại hoặc cho phép nộp tiền phạt nhiều lần không tính là thời gian chậm nộp tiền phạt.

Chương II
CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 26. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định chi tiết thi hành một số điều của Chương II Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2013/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định - là Nghị định đã được hợp nhất tại văn bản xác thực hợp nhất số 10/VBHN-BTC ngày 12/7/2016 của Bộ Tài chính).

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi chung là Luật Quản lý thuế).

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

c) Người có thẩm quyền và trách nhiệm cưỡng chế.

d) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 27. Theo dõi, đôn đốc thu nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Cơ quan hải quan các cấp có trách nhiệm theo dõi, quản lý các đối tượng nợ tiền thuế, tiền phạt; thường xuyên phân loại đối tượng nợ, các khoản nợ để đôn đốc, thu nợ đến trước thời điểm áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

Hình thức đôn đốc, thu nợ tiền thuế, tiền phạt:

a) Gửi thông báo yêu cầu người nộp thuế, người bảo lãnh nộp thuế nộp đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt;

b) Trực tiếp đến trụ sở người nộp thuế để đòi nợ tiền thuế, tiền phạt;

c) Thông tin trên hệ thống mạng về danh sách các đối tượng nợ tiền thuế, tiền phạt quá hạn;

d) Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về đối tượng nợ tiền thuế, tiền phạt; số tiền thuế nợ, tiền phạt.

2. Người nộp thuế, người bảo lãnh còn nợ tiền thuế, tiền phạt khi nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc nợ tiền thuế, tiền phạt phải nhanh chóng thực hiện việc nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt theo quy định của pháp luật. Quá thời hạn quy định tại Điều 26 Nghị định mà vẫn chưa thực hiện thì sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế nêu tại Điều 27 Nghị định.

Điều 28. Cưỡng chế trong trường hợp ấn định thuế đối với hàng hoá đã thông quan

Đối với các trường hợp ấn định thuế sau khi hàng hoá đã thông quan, nếu quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành quyết định ấn định thuế thì cơ quan Hải quan thực hiện cưỡng chế theo quy định. Thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế theo quy định tại Điều này là ngày cơ quan Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 29. Ra quyết định cưỡng chế

1. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế phải kịp thời xác minh thông tin và ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan đối với các trường hợp đã hết thời hạn quy định mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh; cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

2. Việc xác minh thông tin liên quan đến đối tượng bị cưỡng chế, điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 61 Nghị định.

Đối với biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, trước khi ra quyết định cưỡng chế, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có văn bản trao đổi với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan công an, các cơ quan khác có liên quan nơi có đối tượng bị cưỡng chế hoặc nơi lưu giữ tang vật, vật phẩm, phương tiện vi phạm hành chính về tình trạng thực tế của tang vật, vật phẩm, phương tiện vi phạm hành chính (đang được bảo

quản nguyên trạng hay đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy và các thông tin khác về hiện trạng của tang vật, vật phẩm, phương tiện vi phạm hành chính), điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế của đối tượng bị cưỡng chế trước khi ban hành quyết định cưỡng chế.

3. Trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đã hết hiệu lực thi hành, nếu người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có căn cứ cho rằng có thể tiếp tục áp dụng biện pháp cưỡng chế đó mà vẫn thu được tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp thì ban hành quyết định khác thay thế quyết định đã hết hiệu lực để tiếp tục thực hiện biện pháp cưỡng chế đó.

Các chứng từ, tài liệu làm căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế phải được lưu trong hồ sơ vụ việc.

4. Trường hợp đã ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp tiếp theo mà có thông tin, điều kiện để thực hiện biện pháp cưỡng chế trước đó thì người ban hành quyết định cưỡng chế có quyền quyết định chấm dứt biện pháp cưỡng chế đang thực hiện và ban hành quyết định thực hiện biện pháp cưỡng chế trước để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế.

Nội dung Quyết định mới ban hành cần phải thể hiện việc chấm dứt hiệu lực của Quyết định cưỡng chế ban hành trước đó.

5. Trường hợp có đầy đủ căn cứ xác định việc áp dụng biện pháp cưỡng chế đang thực hiện không thu được số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền chấm dứt quyết định cưỡng chế đang thực hiện và ban hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

Nội dung Quyết định mới ban hành cần phải thể hiện việc chấm dứt hiệu lực của Quyết định cưỡng chế ban hành trước đó.

Điều 30. Tổ chức thực hiện Quyết định cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế đó.

2. Đối với quyết định cưỡng chế do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định cưỡng

chế đó và báo cáo kết quả để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan biết.

3. Trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản; thu tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ mà doanh nghiệp hoặc người nắm giữ tài sản có trụ sở đóng ở địa bàn khác thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố nơi quản lý địa bàn đó có trách nhiệm phối hợp với đơn vị hải quan nơi ban hành Quyết định cưỡng chế hoặc đơn vị hải quan nơi có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 31. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế; tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan

1. Trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế; tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan:

a) Người nộp thuế thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế được cơ quan Hải quan cho phép nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

b) Người nộp thuế đã được tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo quy định khoản 5 Điều 46 Nghị định.

2. Thủ tục, thẩm quyền giải quyết:

a) Đối với trường hợp nộp dần tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Điều 134 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Trường hợp tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 5 Điều 46 Nghị định:

b.1) Người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị tạm dừng cưỡng chế gửi Cục Hải quan nơi phát sinh khoản nợ bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan kèm theo thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ;

b.2) Cục Hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan tiếp nhận, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và báo cáo, đề xuất gửi Tổng cục Hải quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ chưa đủ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho người nộp thuế biết, hoàn chỉnh hồ sơ.

b.3) Tổng cục Hải quan căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 46 Nghị định thẩm định hồ sơ, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có), báo cáo Bộ Tài chính trong thời hạn tối đa 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b.4) Bộ Tài chính xem xét, giải quyết tạm giải tỏa cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của Tổng cục Hải quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Tổng cục Hải quan;

b.5) Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định cưỡng chế căn cứ văn bản tạm giải tỏa cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan của Bộ Tài chính để tạm dừng chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan.

3. Văn bản tạm dừng thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan đối với trường hợp được cơ quan Hải quan cho phép nộp dần tiền thuế nợ và trường hợp tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thực hiện theo mẫu quyết định (QĐ-59) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Cưỡng chế trong trường hợp người nộp thuế chưa chấp hành quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan mà có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản

1. Dấu hiệu bỏ trốn, tẩu tán tài sản

a) Dấu hiệu bỏ trốn:

Người nộp thuế chưa chấp hành quyết định hành chính thuế không còn hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa điểm đăng ký kinh doanh có xác nhận của

UBND xã, phường, thị trấn hoặc tổ dân phố nơi đối tượng bị cưỡng chế có hoạt động kinh doanh hoặc theo thông báo của cơ quan thuế về việc đối tượng bị cưỡng chế đã dừng hoạt động (bao gồm cả trường hợp giải thể không theo trình tự của Luật Doanh nghiệp);

b) Dấu hiệu tẩu tán tài sản:

Người nộp thuế chưa chấp hành quyết định hành chính thuế thực hiện thủ tục chuyển nhượng, cho, bán tài sản, giải toả, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường hoặc qua kiểm tra, xác minh tại doanh nghiệp không còn hàng hóa.

2. Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế căn cứ vào các thông tin xác minh được, ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo trình tự, thủ tục của từng biện pháp đã được quy định tại Chương II Nghị định và quy định tại Thông tư này để thu đủ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp (nếu có) vào Ngân sách nhà nước.

Điều 33. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính

1. Nội dung chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thi hành quyết định hành chính quy định tại Điều 37 Nghị định cụ thể như sau:

a) Chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế: chi cho những cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia cưỡng chế thi hành quyết định hành chính như: người ban hành quyết định cưỡng chế, cán bộ thi hành quyết định cưỡng chế, cảnh sát bảo vệ, nhân viên y tế, đại diện chính quyền địa phương, đại diện tổ chức xã hội...;

b) Chi phí định giá tài sản, bán đấu giá tài sản: tiền thù lao cho các thành viên của hội đồng định giá; chi giám định tài sản (nếu có); tiền thuê địa điểm, phương tiện để tổ chức bán đấu giá, niêm yết, chi phí tổ chức định giá lại tài sản; chi đăng tin thông báo bán đấu giá trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản; tiền thuê chuyên chở đồ vật, tài sản cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế;

c) Chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản; chi phí mua nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, thiết bị y tế cần thiết phục vụ thi hành quyết định cưỡng chế;

d) Chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên;

đ) Chi phí phòng cháy, nổ (nếu có): Thuê xe cứu hoả, thuê thiết bị phòng cháy chữa cháy, thuê rà, phá bom, mìn và các phương tiện, thiết bị phòng cháy, nổ cần thiết khác;

e) Chi phí đăng tải về thông tin người nợ thuế lên phương tiện thông tin đại chúng;

g) Chi phí thực tế khác phục vụ cho việc thi hành quyết định cưỡng chế (nếu có).

2. Mức chi

a) Các chi phí: thuê giữ hoặc bảo quản tài sản; giám định tài sản; tiền thuê địa điểm, phương tiện để tổ chức bán đấu giá; chi đăng tin thông báo bán đấu giá trên các phương tiện thông tin đại chúng; tiền thuê chuyên chở đồ vật, tài sản cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế... được thực hiện căn cứ theo hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ theo quy định;

b) Các chi phí khác: mức chi được thực hiện theo quy định chung của nhà nước;

Trường hợp nhà nước chưa quy định thì người tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế quyết định mức chi thực tế kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Nguồn kinh phí bảo đảm cho chi phí thi hành quyết định cưỡng chế

a) Chi phí cho việc cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế do đối tượng bị cưỡng chế chịu.

b) Cơ quan Hải quan nơi ban hành quyết định cưỡng chế lập dự toán về chi phí cưỡng chế đồng thời với việc ban hành quyết định cưỡng chế và được quyết toán khi kết thúc vụ việc cưỡng chế.

c) Trường hợp chi phí cưỡng chế do đối tượng bị cưỡng chế phải chịu nhưng cơ quan hải quan chưa thu được, cơ quan hải quan được phép tạm ứng từ nguồn kinh phí hoạt động của ngành hải quan và được hoàn trả ngay sau khi thu được tiền của đối tượng bị cưỡng chế hành chính. Mức tạm ứng không quá 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Đối với những trường hợp có mức chi phí cưỡng chế lớn, số tiền được phép tạm ứng sử dụng không đủ thì người ra quyết định cưỡng chế báo cáo cơ quan hải quan cấp trên để xem xét giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 34. Miễn, giảm chi phí thi hành cưỡng chế

1. Cá nhân bị cưỡng chế có thể được xét miễn giảm phí thi hành cưỡng chế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có khó khăn về kinh tế: Cá nhân thuộc diện có khó khăn về kinh tế là những cá nhân có thu nhập không đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu để họ sinh sống bình thường hoặc bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn. Mức thu nhập tối thiểu là mức thu nhập không thuộc diện chịu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

b) Thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng;

c) Thuộc diện người neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài.

2. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí cưỡng chế:

Để được xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế, cá nhân phải làm đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế và gửi đến cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định cưỡng chế.

Hồ sơ kèm theo đơn gồm có:

a) Đối với đối tượng bị cưỡng chế có khó khăn về kinh tế do gặp thiên tai, hoả hoạn phải có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi đang làm việc;

b) Đối với đối tượng bị cưỡng chế là cá nhân có thu nhập không đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu để họ sinh sống bình thường, thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng làm các thủ tục, hồ sơ theo hướng dẫn của pháp luật hiện hành về việc công nhận và giải quyết quyền lợi đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh;

c) Đối với đối tượng bị cưỡng chế là cá nhân thuộc diện tàn tật, ốm đau kéo dài làm văn bản xác nhận của Hội đồng giám định y khoa hoặc cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận theo quy định của Bộ Y tế.

3. Mức miễn, giảm chi phí thi hành cưỡng chế

a) Cá nhân bị cưỡng chế đã chấp hành được một phần chi phí cưỡng chế nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, thì được xét giảm số tiền chi phí cưỡng chế còn lại;

b) Các trường hợp còn lại được xét giảm 50% (năm mươi phần trăm) số tiền chi phí cưỡng chế phải nộp.

4. Người ra quyết định cưỡng chế nhận đơn và hồ sơ kèm theo, xem xét, quyết định việc miễn, giảm chi phí cưỡng chế trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc.

Trong trường hợp cơ quan ra quyết định cưỡng chế có quyết định miễn hoặc giảm chi phí cưỡng chế thì chi phí cưỡng chế sẽ được lấy từ kinh phí hoạt động của đơn vị.

5. Quyết định xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế sẽ bị huỷ bỏ trong trường hợp phát hiện đối tượng bị cưỡng chế có hành vi tẩu tán, cất giấu tiền, tài sản để trốn tránh việc xác minh điều kiện cụ thể để thi hành cưỡng chế.

Mục 2
CÁC BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Điều 35. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản

1. Đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và tổ chức, cá nhân đang nắm giữ tiền của đối tượng bị cưỡng chế có nghĩa vụ cung cấp cho người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế các thông tin về tài khoản như: nơi mở tài khoản, số và ký hiệu về tài khoản, số tiền hiện có trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

2. Người có thẩm quyền căn cứ vào cơ sở dữ liệu hiện có, số nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá 90 ngày và thông tin đã xác minh, thu thập được để ra quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng hoặc quyết định chuyển sang biện pháp cưỡng chế tiếp theo nếu quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định hoặc trong trường hợp tài khoản không còn số dư tiền gửi.

3. Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền phải trích từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng vẫn phải trích chuyển số tiền đó; tiếp tục thực hiện trích chuyển số tiền còn thiếu khi có

giao dịch qua tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế trong thời hạn quyết định còn hiệu lực.

4. Trường hợp có thông tin về việc cá nhân, tổ chức chưa chấp hành các quyết định hành chính thuế trong lĩnh vực hải quan mà có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế ban hành quyết định cưỡng chế ghi rõ yêu cầu hoặc có văn bản (nếu trước đó đã ban hành quyết định cưỡng chế) yêu cầu Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng thực hiện biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính.

Điều 36. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Căn cứ vào kết quả xác minh, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế xử lý như sau:

a) Ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế nếu cá nhân có thu nhập hợp pháp;

b) Quyết định chuyển sang thực hiện biện pháp cưỡng chế tiếp theo nếu cá nhân bị cưỡng chế không có thu nhập hợp pháp hoặc trong trường hợp sau 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế mà cá nhân bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân đang trả tiền lương hoặc thu nhập và các tổ chức, cá nhân liên quan không cung cấp thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

2. Tổng số tiền lương và các khoản thu nhập làm căn cứ để khấu trừ là toàn bộ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh trong tháng.

Điều 37. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế căn cứ vào cơ sở dữ liệu hiện có, thông tin xác minh được và kết quả cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại kho bạc nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; căn cứ vào kết quả cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập để ban

hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm công khai quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên cổng thông tin điện tử của ngành hải quan trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định.

Điều 38. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật

1. Xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế

a) Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền gửi văn bản cho đối tượng bị cưỡng chế; cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản (khi có thông tin về tài sản); cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản;

b) Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền xác minh về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế tại địa bàn nơi đối tượng bị cưỡng chế đóng trụ sở hoặc cư trú; cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản; cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Thông tin xác minh bao gồm: các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của đối tượng bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán.

Việc xác minh phải được lập thành biên bản, ghi rõ nội dung xác minh, chữ ký của người hoặc cơ quan cung cấp thông tin;

d) Các thông tin xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản có thể thông báo rộng rãi để người có quyền, nghĩa vụ liên quan được biết và bảo vệ lợi ích của họ;

đ) Đối với tài sản đã được cầm cố, thế chấp hợp pháp thuộc diện không được kê biên theo quy định tại Điều 49 Nghị định thì cơ quan tiến hành kê biên

phải thông báo cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của đối tượng bị cưỡng chế và yêu cầu người nhận cầm cố, thế chấp thông báo kịp thời cho cơ quan tiến hành kê biên tài sản khi người cầm cố, thế chấp thanh toán nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố, thế chấp;

e) Người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế sau khi xác minh về tài sản của người nộp thuế tại các địa điểm nêu trên phải xác định được số tiền có khả năng thu vào ngân sách nhà nước thông qua áp dụng biện pháp cưỡng chế này bằng việc dự tính giá trị tài sản này sau khi bán đấu giá.

Trường hợp xác định số tiền thu được từ hoạt động cưỡng chế không đủ bù đắp chi phí cưỡng chế thì báo cáo cơ quan cấp trên để tạm hoãn ban hành quyết định cưỡng chế (trừ trường hợp được miễn, giảm phí thi hành quyết định cưỡng chế nêu tại khoản 4 Điều 34 Thông tư này);

g) Trường hợp sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản xác minh về tài sản cho đối tượng bị cưỡng chế; cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản; cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản hoặc trường hợp xác định số tiền cưỡng chế không đủ bù đắp chi phí cưỡng chế thì chuyển sang biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

2. Khi ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức kê biên phải thông báo ngay cho các cơ quan sau đây biết việc kê biên tài sản:

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông đường bộ, trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

c) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục thực hiện biện pháp kê biên tài sản

a) Việc kê biên tài sản phải thực hiện vào ban ngày và trong giờ hành chính áp dụng tại địa phương kê biên tài sản, trừ trường hợp phát hiện đối tượng bị cưỡng chế có hành vi bỏ trốn, tẩu tán, huỷ hoại tài sản thì người có thẩm

quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền tổ chức ngay việc kê biên tài sản để ngăn chặn các hành vi trên của đối tượng bị cưỡng chế;

b) Trong trường hợp kê biên tài sản là nhà ở hoặc đồ vật đang bị khoá hay đóng gói thì người tổ chức kê biên yêu cầu đối tượng bị cưỡng chế, người đang sử dụng, quản lý tài sản đó mở khóa, mở gói; nếu đối tượng bị cưỡng chế, người đang sử dụng, quản lý tài sản không mở hoặc cố tình vắng mặt thì tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế lập biên bản (có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến) mở khoá hay mở gói để kiểm tra, liệt kê cụ thể các tài sản và kê biên theo quy định của pháp luật;

c) Kể từ thời điểm nhận được thông báo về việc kê biên tài sản, cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản không thực hiện việc đăng ký chuyển dịch tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày giải toả kê biên tài sản hay hoàn tất việc bán hoặc giao tài sản kê biên để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, người tổ chức kê biên phải thông báo cho cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm nêu tại điểm c khoản 3 Điều này.

4. Một số trường hợp cụ thể khi tiến hành kê biên

a) Chỉ kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế nếu sau khi kê biên hết các tài sản khác mà vẫn không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế;

b) Chỉ kê biên tài sản của đối tượng bị cưỡng chế đủ để đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế và thanh toán các chi phí thi hành cưỡng chế. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế chỉ có một tài sản duy nhất có giá trị lớn hơn nghĩa vụ thi hành quyết định cưỡng chế mà không thể phân chia được hoặc việc phân chia sẽ làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì người tổ chức kê biên vẫn có quyền kê biên tài sản đó để đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế;

c) Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế vừa có bất động sản là tài sản riêng, vừa có phần động sản là tài sản chung với người khác mà phần tài sản trong khối tài sản chung đủ để thi hành quyết định cưỡng chế thì người tổ chức kê biên giải thích rõ và đề nghị đối tượng bị cưỡng chế có ý kiến kê biên tài sản nào trước đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế;

d) Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế đề nghị kê biên phần tài sản chung là động sản nằm trong khối tài sản chung với người khác thì người tổ chức kê biên tiến hành kê biên tài sản đó, nhưng phải đảm bảo quyền ưu tiên mua tài sản của người đồng sở hữu tài sản;

đ) Nếu đối tượng bị cưỡng chế không có tài sản nào khác thi cơ quan tiến hành kê biên có quyền kê biên cả tài sản của người đó đang cầm cố, thế chấp nếu tài sản đó có giá trị lớn hơn nghĩa vụ được đảm bảo. Cơ quan tiến hành kê biên có trách nhiệm thông báo cho người nhận cầm cố, thế chấp biết về việc kê biên.

5. Giao bảo quản tài sản kê biên

Nếu người bị cưỡng chế, người đang sử dụng, quản lý tài sản, người thân thích của người bị cưỡng chế không nhận bảo quản hoặc xét thấy có dấu hiệu tẩu tán, huỷ hoại tài sản, cản trở việc thi hành quyết định cưỡng chế thì tuỳ từng trường hợp cụ thể, tài sản kê biên được giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản.

Người tổ chức kê biên tài sản phải thực hiện lưu giữ, bảo quản hồ sơ, giấy tờ về quyền sở hữu, sử dụng tài sản đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện cưỡng chế.

6. Khi kê biên tài sản, người tổ chức kê biên phải tạm tính trị giá các tài sản định kê biên để kê biên tương ứng phần giá trị đủ thanh toán số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt ghi trong quyết định cưỡng chế và các chi phí cưỡng chế. Người tổ chức kê biên căn cứ vào giá thị trường và có thể tham khảo ý kiến của cơ quan chức năng và các bên đương sự để tạm tính giá trị tài sản kê biên.

7. Hội đồng định giá và nhiệm vụ của Hội đồng định giá

a) Thành phần Hội đồng định giá: Người ban hành quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên. Người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế có quyền thuê hoặc trưng cầu giám định về giá trị của tài sản. Khi có yêu cầu của người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm cử người có chuyên môn tham gia việc định giá.

Đại diện cơ quan chuyên môn trong hội đồng định giá là người có chuyên môn, kỹ thuật thuộc cơ quan có thẩm quyền quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp

vụ đối với tài sản định giá. Nếu tài sản định giá là nhà ở thì phải có đại diện của cơ quan quản lý nhà đất và cơ quan quản lý xây dựng tham gia Hội đồng định giá.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng định giá:

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải tiến hành việc định giá. Cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên được tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá.

Hội đồng định giá tài sản căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm định giá và ý kiến chuyên môn của các cơ quan, tổ chức giám định tài sản để xác định giá tài sản. Hội đồng định giá quyết định về giá của tài sản theo đa số; trong trường hợp các bên có ý kiến ngang nhau về giá tài sản thì bên nào có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng là căn cứ xác định giá khởi điểm để bán tài sản. Các thành viên Hội đồng định giá có quyền bảo lưu ý kiến của mình, kiến nghị thủ trưởng cơ quan hải quan xem xét lại việc định giá. Đối với tài sản mà Nhà nước thống nhất quản lý giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do Nhà nước quy định.

8. Cơ quan thực hiện cưỡng chế có quyền tổ chức định giá lại tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ xác định vi phạm thủ tục định giá;

b) Có biến động lớn về giá;

c) Quá thời hạn sáu tháng, kể từ ngày định giá mà tài sản chưa bán được.

9. Định giá lại tài sản

Khi nhận thấy cần phải định giá lại tài sản, cơ quan tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế lập văn bản thông báo cho Hội đồng định giá tài sản về việc tổ chức định giá lại tài sản để cùng phối hợp thực hiện hoặc trưng cầu cơ quan định giá được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện định giá lại tài sản. Việc định giá tài sản theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 8, Điều này được thực hiện như sau:

a) Việc định giá tài sản bị coi là vi phạm thủ tục nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a.1) Hội đồng định giá không đúng thành phần theo quy định;

a.2) Đối tượng bị cưỡng chế không được thông báo hợp lệ để tham gia vào việc định giá tài sản;

a.3) Áp dụng không đúng các quy định về giá tài sản trong trường hợp tài sản do nhà nước thống nhất quản lý về giá;

a.4) Có sai sót nghiêm trọng trong việc phân loại, xác định phần trăm giá trị của tài sản;

a.5) Các trường hợp khác do pháp luật quy định;

b) Tài sản kê biên được xem là có biến động lớn về giá trong các trường hợp sau đây:

Giá tài sản biến động từ hai mươi phần trăm (20%) trở lên đối với tài sản có giá trị dưới một trăm triệu đồng.

Giá tài sản biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên đối với tài sản có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng.

Giá tài sản biến động từ năm phần trăm (5%) trở lên đối với tài sản có giá trị từ một tỷ đồng trở lên;

c) Đối tượng bị cưỡng chế có quyền đề nghị cơ quan hải quan xem xét lại giá khi có biến động về giá trước khi có thông báo công khai đối với tài sản được bán đấu giá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào giá thị trường, giá do cơ quan quản lý giá cung cấp để xác định có biến động về giá hay không và quyết định việc tổ chức định giá lại.

10. Xác định giá khởi điểm để bán đấu giá tài sản kê biên:

Giá khởi điểm để bán đấu giá các tài sản là giá trị tài sản được định giá khi kê biên tài sản theo quy định tại Điều 54 Nghị định.

11. Số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên của đối tượng bị cưỡng chế được xử lý theo thứ tự như sau:

a) Chi trả khoản chi phí cưỡng chế, chi phí bán đấu giá tài sản kê biên tài sản thu được do cá nhân, tổ chức khác đang nắm giữ;

b) Nộp số tiền tương ứng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt ghi tại quyết định cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước hoặc tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan mở tại kho bạc nhà nước;

c) Hoàn trả lại cho đối tượng bị cưỡng chế (nếu thừa).

Điều 39. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ

1. Tổ chức, cá nhân đang giữ tiền, tài sản, hàng hoá, giấy tờ, chứng chỉ có giá của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế;

b) Tổ chức, cá nhân, kho bạc, ngân hàng, tổ chức tín dụng được đối tượng bị cưỡng chế ủy quyền giữ hộ tiền tài sản hàng hoá giấy tờ chứng chỉ có giá hoặc cơ quan hải quan có đủ căn cứ chứng minh số tiền, tài sản, hàng hoá, giấy tờ, chứng chỉ có giá mà cá nhân, hộ gia đình, tổ chức đó đang giữ là thuộc sở hữu của đối tượng bị cưỡng chế .

2. Xác minh thông tin

a) Người có thẩm quyền hoặc được giao quyền ban hành quyết định cưỡng chế có quyền thu thập, xác minh thông tin bằng văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với đối tượng bị cưỡng chế.

Trường hợp, bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế không thực hiện được thì phải có văn bản giải trình với cơ quan hải quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Trên cơ sở thông tin do bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp, người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ hoặc công nợ phải trả đối với đối tượng bị cưỡng chế;

c) Trường hợp sau 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bên thứ ba cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với đối tượng bị cưỡng chế mà bên thứ ba không cung cấp; cung cấp không đầy đủ hoặc có văn bản giải trình về việc không thực hiện việc cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ thì chuyển sang biện pháp tiếp theo.

d) Trường hợp không có thông tin về tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác nắm giữ thì chuyển sang biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

Điều 40. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Xác minh thông tin

Người có thẩm quyền hoặc được giao quyền ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức xác minh thông tin về việc người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan hải quan hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế và gửi văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề để thu hồi các loại giấy chứng nhận, giấy phép này.

2. Quyết định cưỡng chế

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề ghi rõ: ngày, tháng, năm ban hành quyết định; căn cứ ban hành quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ban hành quyết định; tên đăng ký, địa chỉ đăng ký kinh doanh, mã số thuế của cá nhân bị cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề; loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày, tháng ban hành ...); số tiền bị cưỡng chế (theo số tiền ghi trên quyết định hành chính thuế và chi phí cưỡng chế tính đến hết thời hạn 05 (năm) ngày trước khi tiến hành cưỡng chế), lý do cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản thu ngân sách nhà nước, phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế (tiền mặt hoặc chuyển khoản); thời gian thi hành và chữ ký của người ban hành quyết định, dấu của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

b) Quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành.

3. Văn bản đề nghị cưỡng chế

a) Văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề phải có một số nội dung chủ yếu sau: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; Thông tin của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế: tên đăng ký, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày ban hành...); Lý do thực hiện biện pháp cưỡng chế (kèm theo các bản sao hồ sơ cưỡng chế của các biện pháp cưỡng chế trước đó); Thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề;

b) Văn bản đề nghị cưỡng chế phải được gửi đến tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành.

4. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan hải quan, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo cho cơ quan hải quan về việc thực hiện hoặc không thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức và chỉ đạo việc xử lý vi phạm hành chính, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan; kiểm tra việc tuân thủ pháp luật và giải quyết khiếu nại để bảo đảm thực hiện thống nhất trong toàn ngành, đúng quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng trực tiếp của người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc xử lý vi phạm hành chính của cấp dưới.

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan tổ chức kiểm tra chặt chẽ việc xử lý vi phạm hành chính tại đơn vị mình.

Tại các Chi cục Hải quan, Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải cử cán bộ chuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc xử phạt vi phạm hành chính của các Đội nghiệp vụ.

3. Cán bộ, công chức Hải quan có thẩm quyền xử phạt, áp dụng biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính hoặc được giao nhiệm vụ tham mưu cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan có hành vi vi phạm quy định của pháp luật hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm hay sách nhiễu, vụ lợi thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm khắc theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại về vật chất cho cá nhân, tổ chức thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

4. Các mẫu biên bản, quyết định, thông báo sử dụng trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan được thực hiện theo Phụ lục đính kèm Thông tư này. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm hướng dẫn việc sử dụng các mẫu này thống nhất trong toàn ngành.

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

1. Việc xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan đã xảy ra trước thời điểm Thông tư có hiệu lực thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

Đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Thông tư có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định của Thông tư để xem xét, giải quyết nếu quy định của Thông tư theo hướng có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực mà cá nhân, tổ

chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để giải quyết.

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Bãi bỏ Thông tư số 190/2013/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này và các phụ lục kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo Chính phủ;
- Phòng TM&CN Việt Nam ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Tổng cục Hải quan (các đơn vị thuộc và trực thuộc);
- Lưu: VT, TCHQ (240b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn